

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
PHƯỜNG CẢNH THỤY**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 16 /NQ-HĐND

Cảnh Thụy, ngày 30 tháng 3 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

Phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước năm 2025 phường Cảnh Thụy

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN PHƯỜNG CẢNH THỤY
KHÓA XXIII, KỲ HỌP THỨ NHẤT**

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2025;

Căn cứ Thông tư số 88/2024/TT-BTC ngày 24/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về tổ chức thực hiện dự toán NSNN năm 2025;

Xét Tờ trình số 58/TTr-UBND ngày 27/3/2026 của UBND phường Cảnh Thụy về việc quyết toán ngân sách nhà nước năm 2025 phường Cảnh Thụy; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế- Ngân sách; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân phường tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước 2025 phường Cảnh Thụy cụ thể như sau:

I. Tổng thu ngân sách phường năm 2025 là: 220.059.488.265 đồng, trong đó:

- Thu các khoản xã hưởng 100% là: 3.279.648.712 đồng .
- Thu các khoản phân chia theo tỷ lệ: 21.549.649.054 đồng.
- Thu chuyển nguồn ngân sách: 26.520.424.483 đồng.
- Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên: 168.709.766.016 đồng trong đó:
 - + Bổ sung cân đối ngân sách: 14.784.000.000 đồng.
 - + Bổ sung có mục tiêu: 153.925.766.016 đồng.

II. Tổng chi ngân sách phường năm 2025 là: 220.059.488.265 đồng, trong đó:

- Chi thường xuyên: 137.504.929.086 đồng.
- Chi đầu tư phát triển: 35.152.046.000 đồng.
- Chi chuyển nguồn sang năm sau: 47.161.913.179 đồng.
- Chi nộp ngân sách cấp trên (5% tiết kiệm chi 6 tháng cuối năm 2024 chuyển sang năm 2025 và 5% tiết kiệm thêm chi 6 tháng cuối năm 2025) là: 240.600.000 đồng.

(Có biểu chi tiết kèm theo)

Điều 2. Giao UBND phường tổ chức thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân phường Cảnh Thụy khóa XXIII nhiệm kỳ 2026-2031, kỳ họp thứ nhất thông qua./.

Nơi nhận:

- TT HĐND tỉnh (b/c);
- Sở Tài chính (b/c);
- TT Đảng ủy, HĐND, UBND phường;
- Đại biểu HĐND phường;
- UBMTTQ và các tổ chức chính trị - xã hội phường;
- Các cơ quan, đơn vị thuộc ĐU, UBND phường;
- Lãnh đạo, CVP HĐND, UBND phường
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Ngọc Tú

CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025 PHƯỜNG CẢNH THỤY
(Kèm theo Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 30/3/2026 của HĐND phường)

DVT: Đồng

Phần thu	Tổng số	Phần chi	Tổng số
1	2	3	4
Tổng số thu	220.059.488.265	Tổng số chi	220.059.488.265
A. Tổng số thu cân đối ngân sách	220.059.488.265	B. Tổng số chi cân đối ngân sách	220.059.488.265
1. Các khoản thu NSĐP hưởng 100%	3.279.648.712	1. Chi đầu tư phát triển	35.152.046.000
2. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %	21.549.649.054	2. Chi trả nợ lãi, phí tiền vay	
3. Thu từ quỹ dự trữ tài chính (khoản thu NSĐP hưởng 100%)		3. Chi thường xuyên	137.504.929.086
4. Thu kết dư năm trước		4. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	
5. Thu chuyển nguồn từ năm trước sang	26.520.424.483	5. Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	
6. Thu viện trợ		6. Chi chuyển nguồn sang năm sau	47.161.913.179
7. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	168.709.766.016	7. Chi nộp ngân sách cấp trên	240.600.000
<i>Tr.đó: - Bổ sung cân đối ngân sách</i>	<i>14.784.000.000</i>	8. Chi hỗ trợ địa phương khác	
<i>- Bổ sung có mục tiêu</i>	<i>153.925.766.016</i>	9. Chi viện trợ	
8. Thu ngân sách cấp dưới nộp lên		10. Chi cho vay	
9. Kết dư ngân sách năm quyết toán		11. Các nhiệm vụ chi khác	

TÔNG HỢP QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025 PHƯỜNG CẢNH THỤY

(Kèm theo Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 30/3/2026 của HĐND phường)

DVT: Đồng

STT	Nội dung	DỰ TOÁN NĂM 2025		QUYẾT TOÁN NĂM 2025		Tỷ lệ TH/DT	
		Thu NSNN	Thu NS phường	Thu NSNN	Thu NS phường	Thu NSNN	Thu NS phường
	Tổng số thu (I+II+III+IV+V+VI)	354.564.190.499	214.705.690.499	363.375.089.703	220.059.488.265	102%	102%
I	Các khoản thu 100%	1.164.000.000	1.164.000.000	3.392.462.983	3.279.648.712	291%	282%
1	Phí, lệ phí	259.000.000	259.000.000	290.498.212	286.298.212	112%	111%
	<i>Lệ phí môn bài</i>	<i>156.000.000</i>	<i>156.000.000</i>	<i>194.800.000</i>	<i>190.600.000</i>	<i>125%</i>	<i>122%</i>
	<i>Lệ phí chứng thực</i>	<i>103.000.000</i>	<i>103.000.000</i>	<i>75.698.212</i>	<i>75.698.212</i>	<i>73%</i>	<i>73%</i>
	<i>Lệ phí đồ ngang</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>20.000.000</i>	<i>20.000.000</i>		
2	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	905.000.000	905.000.000	1.021.808.500	1.021.808.500	113%	113%
	<i>2.1. Thu từ quỹ đất công ích</i>	<i>905.000.000</i>	<i>905.000.000</i>	<i>248.087.000</i>	<i>248.087.000</i>	27%	27%
	<i>2.2. Thu từ tiền đền bù khi Nhà nước thu hồi đất</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>773.721.500</i>	<i>773.721.500</i>		
3	Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân ĐTXDCB	0	0	1.908.542.000	1.908.542.000		
	<i>Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân ĐTXDCB</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>1.382.942.000</i>	<i>1.382.942.000</i>		
	<i>Các khoản đóng góp tự nguyện khác (Tiền N3 khu dân cư số 2)</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>525.600.000</i>	<i>525.600.000</i>		
4	Thu phạt, tịch thu khác theo quy định	0	0	88.738.180	21.500.000		
5	Thu khác	0	0	82.876.091	41.500.000		
II	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	158.170.000.000	18.311.500.000	164.752.436.221	21.549.649.054	104%	118%
1	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	415.000.000	415.000.000	489.690.689	489.690.689	118%	118%
2	Thuế TNCN từ chuyển nhượng bất động sản	4.450.000.000	1.335.000.000	12.630.643.790	3.890.593.137	284%	291%
3	Thu tiền sử dụng đất	150.000.000.000	15.000.000.000	142.520.903.680	14.252.090.368	95%	95%

STT	Nội dung	DỰ TOÁN NĂM 2025		QUYẾT TOÁN NĂM 2025		Tỷ lệ TH/DT	
		Thu NSNN	Thu NS phường	Thu NSNN	Thu NS phường	Thu NSNN	Thu NS phường
4	Lệ phí trước bạ nhà, đất	2.450.000.000	735.000.000	3.467.766.215	1.081.033.687	142%	147%
5	Thuế thu nhập cá nhân SXKD	285.000.000	256.500.000	676.946.192	601.873.363	238%	235%
6	Thuế giá trị gia tăng	570.000.000	570.000.000	4.966.485.655	1.234.367.810	871%	217%
III	Thu chuyển nguồn	26.520.424.483	26.520.424.483	26.520.424.483	26.520.424.483	100%	100%
1	Thu chuyển nguồn CCTL năm 2024 chuyển sang năm 2025 để thực hiện CCTL	3.215.000.360	3.215.000.360	3.215.000.360	3.215.000.360	100%	100%
2	Nguồn CCTL chuyển nguồn năm 2024 sang năm 2025 chưa sửa dụng	636.164.440	636.164.440	636.164.440	636.164.440	100%	100%
3	Chuyển nguồn tiền đất năm 2024 sang năm 2025	22.518.759.683	22.518.759.683	22.518.759.683	22.518.759.683	100%	100%
4	5% tiết kiệm chi 6 tháng cuối năm 2024 chuyển sang năm 2025	150.500.000	150.500.000	150.500.000	150.500.000	100%	100%
IV	Thu kết dư ngân sách năm trước	0	0	0	0		
V	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	168.709.766.016	168.709.766.016	168.709.766.016	168.709.766.016	100%	100%
1	Thu bổ sung cân đối	14.784.000.000	14.784.000.000	14.784.000.000	14.784.000.000	100%	100%
2	Thu bổ sung có mục tiêu để thực hiện các nhiệm vụ	153.925.766.016	153.925.766.016	153.925.766.016	153.925.766.016	100%	100%

BIỂU QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025 PHƯỜNG CẢNH THỤY

(Kèm theo Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 30/3/2026 của HĐND phường)

STT	Nội dung	Dự toán			Quyết toán năm 2025			So sánh DT (%)		
		Tổng số	ĐTPT	Thường xuyên	Tổng số	ĐTPT	Thường xuyên	Tổng số	ĐTPT	TX
A	B	1	2	3	4	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CỘNG CHI (I + II + III+IV+V)	177.709.155.267	41.018.759.683	136.690.395.584	220.059.488.265	54.879.176.620	165.180.311.645	124	134	121
I	Chi thường xuyên	170.180.655.267	41.018.759.683	129.161.895.584	170.997.922.086	34.214.046.000	136.783.876.086	100		106
1	Chi cho công tác dân quân tự vệ, trật tự an toàn xã hội	3.812.935.000	712.130.000	3.100.805.000	6.011.113.987	689.701.000	5.321.412.987	158		172
1.1	Chi dân quân tự vệ (Sự nghiệp quốc phòng)	1.244.605.000		1.244.605.000	1.750.942.670		1.750.942.670	141		141
1.2	Chi trật tự an toàn xã hội (Sự nghiệp an ninh)	2.568.330.000	712.130.000	1.856.200.000	4.260.171.317	689.701.000	3.570.470.317	166		192
2	Sự nghiệp giáo dục	74.642.341.484	10.085.160.000	64.557.181.484	69.510.893.995	6.114.237.000	63.396.656.995	93		98
3	Sự nghiệp y tế	2.889.000.000		2.889.000.000	2.115.184.950		2.115.184.950	73		73
4	Sự nghiệp văn hóa, thông tin	9.329.560.000	9.066.290.000	263.270.000	6.281.578.140	5.976.808.000	304.770.140	67		116
5	Sự nghiệp phát nhanh, truyền thanh	451.000.000		451.000.000	427.550.000		427.550.000	95		95
6	Sự nghiệp thể dục, thể thao	377.000.000		377.000.000	373.850.000		373.850.000	99		99
7	Sự nghiệp môi trường	366.000.000	0	366.000.000	362.700.000	0	362.700.000	99		99
	Sự nghiệp môi trường xã	66.000.000		66.000.000	62.700.000		62.700.000	95		95
	Sự nghiệp môi trường huyện chuyển về xã	300.000.000		300.000.000	300.000.000		300.000.000	100		100
8	Sự nghiệp kinh tế	20.905.422.400	17.344.510.000	3.560.912.400	18.096.277.195	15.021.015.000	3.075.262.195	87		86
	Nông nghiệp và dịch vụ nông nghiệp				574.905.949		574.905.949			
	Thủy lợi và dịch vụ thủy lợi				278.252.000		278.252.000			
	Giao thông đường bộ				15.262.918.000	15.021.015.000	241.903.000			
	Kiến thiết thị chính				21.122.246		21.122.246			
	Sự nghiệp kinh tế và dịch vụ khác				1.959.079.000		1.959.079.000			
9	Chi quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	39.326.951.783	3.759.055.683	35.567.896.100	48.192.175.067	6.360.671.000	41.831.504.067	123		118
10	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	17.626.444.600	51.614.000	17.574.830.600	19.172.598.752	51.614.000	19.120.984.752	109		109
	Chi lương hưu và trợ cấp BHXH NĐ 130				2.619.348.500		2.619.348.500			
	Chi trả Chính sách và hoạt động phục vụ người có công với cách mạng, Chính sách và hoạt động phục vụ các đối tượng bảo trợ xã hội và các đối tượng khác				16.501.636.252		16.501.636.252			
11	Chi khác ngân sách	454.000.000		454.000.000	454.000.000		454.000.000	100		100

STT	Nội dung	Dự toán			Quyết toán năm 2025			So sánh DT (%)		
		Tổng số	ĐTPT	Thường xuyên	Tổng số	ĐTPT	Thường xuyên	Tổng số	ĐTPT	TX
A	B	1	2	3	4	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
II	DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	3.841.000.000		3.841.000.000	581.053.000		581.053.000	15		15
III	CHI NỢP NS CẤP TRÊN	150.500.000	0	150.500.000	240.600.000	0	240.600.000	160		160
1	5% tiết kiệm chi 6 tháng cuối năm 2024 chuyển sang năm 2025	150.500.000		150.500.000	150.500.000		150.500.000			
2	5% tiết kiệm thêm chi 6 tháng cuối năm 2025	0			90.100.000		90.100.000			
IV	CHI VỐN CTMT QG NTM	3.537.000.000		3.537.000.000	1.078.000.000	938.000.000	140.000.000	30		4
V	CHI CHUYỂN NGUỒN	0			47.161.913.179	19.727.130.620	27.434.782.559			
1	Chi chuyển nguồn vốn đầu tư phát triển thực hiện chuyển nguồn từ năm nay sang năm sau theo quy định của Luật Đầu tư công				18.482.443.551	18.482.443.551	0			
2	Chi chuyển nguồn cải cách tiền lương năm 2024 chuyển sang 2025				633.914.440		633.914.440			
3	Chuyển nguồn tăng thu, tiết kiệm chi được phép chuyển nguồn sang năm sau theo quy định				4.148.956.898	1.244.687.069	2.904.269.829			
4	Chuyển nguồn kinh phí đối tượng nghị ND 178, 154				962.892.739		962.892.739			
5	Chi chuyển nguồn chương trình mục tiêu quốc gia				2.459.000.000		2.459.000.000			
6	Chuyển nguồn bổ sung có mục tiêu sau 30/9				18.401.179.787		18.401.179.787			
7	Chuyển nguồn kinh phí sang năm sau nguồn kinh phí còn lại được phép chuyển nguồn theo quy định				2.073.525.764	0	2.073.525.764			
	<i>Chuyển nguồn kinh phí sang năm sau nguồn kinh phí còn lại</i>				<i>2.073.525.764</i>		<i>2.073.525.764</i>			

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
PHƯỜNG CẢNH THỤY**

Biểu 04

BIỂU QUYẾT TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 30/3/2026 của HĐND phường)

DVT: Đồng

STT	Nội dung	Mã Dự án	Tổng dự toán được duyệt		Giá trị thực hiện đến 31/12/2024 hoặc giá trị quyết toán công trình	Khởi công, hoàn thành	QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH PHƯỜNG				QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH TỈNH			Tạm ứng 2025 chuyển nguồn 2026	Tổng giá trị đã thanh toán trong năm 2025
			Tổng số	Trong đó: Vốn đối ứng đóng góp của nhân dân			Tổng cộng	Vốn TW CTMTQG NTM	Vốn đầu tư từ nguồn tiền đất, ngân sách tỉnh cấp BSMT cho NS phường	Vốn đóng góp nhân dân	Tổng cộng	Vốn Tỉnh	Vốn tiền đất huyện, TP trước sát nhập		
	TỔNG CỘNG (A+B)		118.473.587.510	823.138.000	54.590.392.510		35.152.046.000	938.000.000	33.390.908.000	823.138.000	12.179.416.000	7.318.594.000	4.860.822.000	2.177.043.000	49.508.505.000
A	CÁC CÔNG TRÌNH ĐÃ PHÊ DUYỆT QUYẾT TOÁN		111.414.570.510	823.138.000	54.590.392.510		33.914.456.000	938.000.000	32.153.318.000	823.138.000	12.179.416.000	7.318.594.000	4.860.822.000	0	46.093.872.000
I	PHƯỜNG CẢNH THỤY CŨ		8.487.089.510	0	5.013.706.510		1.834.225.000	0	1.834.225.000	0	53.056.000	0	53.056.000	0	1.887.281.000
1	Cải tạo, nâng cấp đường bê tông nội đồng, kênh tưới thôn Bảy, xã Cảnh Thụy	8115857	1.400.000.000		600.000.000	2023-2024	625.841.000		625.841.000		0		0		625.841.000
2	Cải tạo, nâng cấp đường bê tông nội đồng, kênh tưới tiêu thôn Đông, xã Cảnh Thụy, huyện Yên Dũng	8115858	1.933.207.000		600.000.000	2023-2024	1.028.741.000		1.028.741.000		0		0		1.028.741.000
3	Phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án: Trụ sở Công an xã Cảnh Thụy	8074058	433.087.510		425.930.510	2023-2024	7.157.000		7.157.000		0		0		7.157.000
4	Mua sắm thiết bị Trụ sở Công an xã Cảnh Thụy huyện Yên Dũng	8116379	477.827.000		345.337.000	2024	83.444.000		83.444.000		0		0		83.444.000
5	Tu bổ di tích đình Làng Thắm, xã Cảnh Thụy, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang; Hàng mục: Tiền tế và Hậu cung	8115859	200.000.000		150.000.000	2024	39.525.000		39.525.000		0		0		39.525.000
6	Hệ thống đèn đường chiếu sáng thôn Tân Mỹ, Biên Đông xã Cảnh Thụy, Yên Dũng, Bắc Giang	8120350	1.135.811.000		1.012.235.000	2024-2025	0		0		53.056.000		53.056.000		53.056.000
7	Trường Mầm Non xã Cảnh Thụy, huyện Yên Dũng; HM: Xây dựng phòng chức năng và các hạng mục phụ trợ- NS phường	7969980	2.907.157.000		1.880.204.000	2021-2022	49.517.000		49.517.000		0		0		49.517.000
II	XÃ TƯ MẠI		38.191.926.000	0	31.431.001.000	0	5.468.875.000	338.000.000	5.130.875.000	0	0	0	0	0	5.468.875.000
1	Trường mầm non xã Tư Mại, huyện Yên Dũng HM: Nhà lớp học 4 phòng	7664561	3.240.000.000		3.188.103.000	2020	51.897.000		51.897.000		0		0		51.897.000
2	Trường mầm non xã Tư Mại, huyện Yên Dũng (khu lẻ số 1) - Hàng mục: Nhà lớp học 03 phòng, phòng chức năng và các hạng mục phụ trợ	7845745	5.484.000.000		5.050.598.000	2020-2021	144.402.000		144.402.000		0		0		144.402.000
3	Trường mầm non xã Tư Mại, Hàng Mục: Các hạng mục phụ trợ	7855555	1.928.000.000		1.516.489.000	2019-2020	279.511.000		279.511.000		0		0		279.511.000
4	Trường mầm non xã Tư Mại (khu lẻ); Hàng mục: Nhà lớp học 6 phòng, phòng chức năng và các công trình phụ trợ	7935231	14.990.000.000		14.416.128.000	2022-2023	414.872.000		414.872.000		0		0		414.872.000
5	Trường mầm non xã Tư Mại (khu lẻ). Hàng mục: Các hạng mục phụ trợ	8130104	2.375.926.000			2021	2.375.926.000		2.375.926.000		0		0		2.375.926.000
6	Các hạng mục phụ trợ nhà văn hóa thôn Tân Ninh, xã Tư Mại, huyện Yên Dũng	8145850	596.000.000			2023-2024	558.277.000		558.277.000		0		0		558.277.000

STT	Nội dung	Mã Dự án	Tổng dự toán được duyệt		Giá trị thực hiện đến 31/12/2024 hoặc giá trị quyết toán công trình	Khởi công, hoàn thành	QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH PHƯỜNG				QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH TỈNH			Tạm ứng 2025 chuyển nguồn 2026	Tổng giá trị đã thanh toán trong năm 2025
			Tổng số	Trong đó: Vốn đối ứng đóng góp của nhân dân			Tổng cộng	Vốn TW CTMTQG NTM	Vốn đầu tư từ nguồn tiền đất, ngân sách tỉnh cấp BSMT cho NS phường	Vốn đóng góp nhân dân	Tổng cộng	Vốn Tỉnh	Vốn tiền đất huyện, TP trước sát nhập		
7	Cải tạo, sửa chữa nghĩa trang liệt sỹ xã Tư Mai, huyện Yên Dũng	7841714	2.340.000.000		2.060.386.000	2020-2021	51.614.000		51.614.000		0				51.614.000
8	Cải tạo, mở rộng đường bê tông đoạn tram y tế đến dốc đê thôn Bắc Am, xã Tư Mai	7937737	2.308.000.000		2.014.781.000	2021	104.219.000		104.219.000		0				104.219.000
9	Cải tạo trường mầm non " Khu lẻ" Xã Tư Mai, huyện Yên Dũng, hạng mục: Tường bao, nhà vệ sinh giáo viên	8045321	412.000.000		236.133.000	2022-2022	15.867.000		15.867.000		0				15.867.000
10	Cải tạo, mở rộng đường bê tông: Đoạn Ao làng thôn Tư Mai đi Phú Mai	8143766	651.000.000			2025-2025	631.032.000	338.000.000	293.032.000		0				631.032.000
11	Cứng hóa kênh mương nội đồng thôn Hưng Thịnh, xã Tư Mai, huyện Yên Dũng	7937442	3.270.000.000		2.948.383.000	2022-2022	321.617.000		321.617.000		0				321.617.000
12	Các hạng mục phụ trợ nhà văn hóa thôn Tân Ninh, xã Tư Mai, huyện Yên Dũng	8067068	597.000.000			2024	519.641.000		519.641.000		0				519.641.000
III	XÃ TIẾN DŨNG		27.195.492.000	823.138.000	18.055.685.000	2.024	3.024.487.000	600.000.000	1.601.349.000	823.138.000	2.532.475.000	0	2.532.475.000	0	5.556.962.000
1	Trường mầm non xã Tiến Dũng ; HM; Nhà lớp học 2 tầng 12P (Xã Tiến Dũng)	7932168	14.949.000.000		14.530.090.000	2021-2022	5.910.000		5.910.000		0				5.910.000
2	Trường MN xã Tiến Dũng; HM; Sân, công, tường bao, thiết bị và các hạng mục phụ trợ	8021035	3.780.000.000		2.320.510.000	2022-2023	6.490.000		6.490.000		2.994.000		2.994.000		9.484.000
3	Công trình Khắc phục hậu quả cơn bão số 3; Hạng mục: Làm mái che, đổ bê tông nhà xe học sinh, tường bao và sửa chữa mái vòm di động trường THCS xã Tiến Dũng	8120047	636.000.000		606.817.000	2024	7.183.000		7.183.000		11.374.000		11.374.000		18.557.000
4	Khắc phục hậu quả cơn bão số 3; Hạng mục: Làm mái che nhà để xe học sinh, tường bao trường Tiểu học Tiến Dũng	8120048	258.000.000		245.597.000	2.024	3.403.000		3.403.000		0				3.403.000
5	Khắc phục hậu quả cơn bão số 3; Hạng mục: Mái tôn, tường bao nhà để xe trường Mầm Non xã Tiến Dũng	8120049	77.000.000		69.683.000	2024	4.317.000		4.317.000		2.019.000		2.019.000		6.336.000
6	Cải tạo, sửa chữa Nhà văn hóa thôn Núi Ô, xã Tiến Dũng, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang	8125554	308.000.000		282.988.000	2024	23.012.000		23.012.000		0				23.012.000
7	Tu bổ, tôn tạo Di tích Đình Ninh Xuyên, xã Tiến Dũng, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang; Hạng mục: Tiền Đình và Hậu Cung	8118336	2.065.000.000	640.840.000		2024-2025	1.340.607.000		699.767.000	640.840.000	0				1.340.607.000
8	Cải tạo, sửa chữa trụ sở UBND xã Tiến Dũng, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang; Hạng mục: Phòng làm việc, khuôn viên, nhà văn hóa và các hạng mục phụ trợ.	8120887	4.207.000.000			2024-2025	851.267.000		851.267.000		2.382.894.000		2.382.894.000		3.234.161.000
9	Cứng hóa đường giao thông nội đồng đoạn từ đồng Cầu đi đồng cống Nhồi thôn Chùa	8145658	374.498.000	112.498.000			374.498.000	262.000.000	0	112.498.000	0				374.498.000
10	Cứng hóa đường giao thông nội đồng đoạn từ ngã ba đồng Cầu đi đồng Chòi	8145657	407.800.000	69.800.000			407.800.000	338.000.000	0	69.800.000	0				407.800.000

STT	Nội dung	Mã Dự án	Tổng dự toán được duyệt		Giá trị thực hiện đến 31/12/2024 hoặc giá trị quyết toán công trình	Khởi công, hoàn thành	QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH PHƯỜNG				QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH TỈNH			Tạm ứng 2025 chuyển nguồn 2026	Tổng giá trị đã thanh toán trong năm 2025
			Tổng số	Trong đó: Vốn đối ứng đóng góp của nhân dân			Tổng cộng	Vốn TW CTMTQG NTM	Vốn đầu tư từ nguồn tiền đất, ngân sách tỉnh cấp BSMT cho NS phường	Vốn đóng góp nhân dân	Tổng cộng	Vốn Tỉnh	Vốn tiền đất huyện, TP trước sát nhập		
11	Cứng hóa đường giao thôn g nội đồng đoạn từ hồ bom thôn Chùa đi bãi rác xã Tiến Dũng, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang		133.194.000			2024	0		0		133.194.000		133.194.000		133.194.000
IV	CÔNG TRÌNH CHUYÊN TIẾP VÀ KHÔI CÔNG MỚI TỪ 1/7/2025		37.540.063.000	0	90.000.000	22.275	23.586.869.000	0	23.586.869.000	0	9.593.885.000	7.318.594.000	2.275.291.000	0	33.180.754.000
1	Cải tạo nâng cấp đường, hệ thống thoát nước trong khu dân cư xã Cảnh Thụy, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang	8122815	4.772.671.000			2025	3.984.738.000		3.984.738.000		0				3.984.738.000
2	Cải tạo nâng cấp sân vận động trung tâm phường Cảnh Thụy, thành phố Bắc Giang	8151798	898.648.000			2025	834.355.000		834.355.000		0				834.355.000
3	Cải tạo, sửa chữa Nhà văn hóa thôn Đông Thăng, xã Tiến Dũng, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang; Hạng mục: Nhà Văn Hóa và các hạng mục phụ trợ	8120886	6.500.000.000			2024-2025	3.181.032.000		3.181.032.000		2.275.291.000		2.275.291.000		5.456.323.000
4	Cải tạo nhà làm việc 3 tầng UBND phường Cảnh Thụy, tỉnh Bắc Ninh (NV NS tỉnh hỗ trợ NS phường)	8161968	1.386.000.000			2025	1.298.500.000		1.298.500.000		0				1.298.500.000
5	Sửa chữa Nhà Hội trường và một số hạng mục phụ trợ phục vụ Đại hội Đảng bộ phường Cảnh Thụy NV NS tỉnh hỗ trợ NS phường)	8161967	1.449.000.000			2025	1.392.326.000		1.392.326.000		0				1.392.326.000
6	Cải tạo trụ sở Đảng ủy, HĐND, UBND phường Cảnh Thụy; Hạng mục: Nhà làm việc khu vực Tiến Dũng, Tư Mại và các hạng mục phụ trợ	8161966	2.930.190.000			2025	2.818.578.000		2.818.578.000		0				2.818.578.000
7	Cải tạo nâng cấp tuyến đường giao thông trục chính TDP Hưng Thịnh, phường Cảnh Thụy, tỉnh Bắc Ninh	8164380	2.356.866.000			2025	1.974.549.000		1.974.549.000		0				1.974.549.000
8	Xây dựng hệ thống đèn chiếu sáng đô thị đường trục chính TDP Hưng Thịnh, Phường Hưng, Tân Hưng, Bắc Am, phường Cảnh Thụy, tỉnh Bắc Ninh	8164381	1.534.158.000			2025	1.403.685.000		1.403.685.000		0				1.403.685.000
9	Hoàn thiện hạ tầng khu dân cư mới xã Tư Mại, huyện Yên Dũng	8131116	8.550.000.000		90.000.000	2024-2025	0		0		7.318.594.000	7.318.594.000			7.318.594.000
10	Cứng hóa đường giao thông nội đồng xứ đồng Đình Chòi TDP Chùa, đồng Trại Cũ TDP Đông Thăng, phường Cảnh Thụy, tỉnh Bắc Ninh	8165356	2.361.000.000			2025	2.111.340.000		2.111.340.000		0				2.111.340.000
11	Tu bổ hệ thống kênh tiêu N3 trên địa bàn phường Cảnh Thụy, tỉnh Bắc Ninh	8166319	2.552.000.000			2025	2.471.314.000		2.471.314.000		0				2.471.314.000
12	Cải tạo trụ sở công an phường Cảnh Thụy, tỉnh Bắc Ninh	8170367	621.530.000			2025	599.100.000		599.100.000		0				599.100.000
13	Sửa chữa, nâng cấp cơ sở vật chất các trường học trên địa bàn phường Cảnh Thụy	8171755	1.628.000.000			2025	1.517.352.000		1.517.352.000		0				1.517.352.000
B	CÔNG TRÌNH CHƯA PHÊ DUYỆT QUYẾT TOÁN CHUYÊN TIẾP		7.059.017.000	0	0	2.025	1.237.590.000	0	1.237.590.000	0	0	0	0	2.177.043.000	3.414.633.000

STT	Nội dung	Mã Dự án	Tổng dự toán được duyệt		Giá trị thực hiện đến 31/12/2024 hoặc giá trị quyết toán công trình	Khởi công, hoàn thành	QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH PHƯỜNG				QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH TỈNH			Tạm ứng 2025 chuyển nguồn 2026	Tổng giá trị đã thanh toán trong năm 2025
			Tổng số	Trong đó: Vốn đối ứng đóng góp của nhân dân			Tổng cộng	Vốn TW CTMTQG NTM	Vốn đầu tư từ nguồn tiền đất, ngân sách tỉnh cấp BSMT cho NS phường	Vốn đóng góp nhân dân	Tổng cộng	Vốn Tỉnh	Vốn tiền đất huyện, TP trước sát nhập		
1	Cải tạo nâng tầng 3 nhà lớp học 12 phòng Trường mầm non xã Cảnh Thụy, huyện Yên Dũng	8123721	7.059.017.000			2025	1.237.590.000		1.237.590.000		0			2.177.043.000	3.414.633.000

BIỂU QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2025 CÁC ĐƠN VỊ DỰ TOÁN NGÂN SÁCH PHƯỜNG

(Kèm theo Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 30/3/2026 của HĐND phường)

ĐVT: Đồng

STT	ĐƠN VỊ	DỰ TOÁN GIAO NĂM 2025			Quyết toán năm 2025			Ghi chú
		Tổng	Chi Thường xuyên	Chi vốn CTMTQG	Tổng	Chi Thường xuyên	Chi vốn CTMTQG	
	TỔNG CỘNG	161.214.615.812	160.615.615.812	599.000.000	137.504.929.086	137.364.929.086	140.000.000	
1	Văn phòng Đảng ủy phường Cảnh Thụy	4.362.540.754	4.362.540.754	0	4.362.540.754	4.362.540.754	0	
2	Ủy ban MTTQ Việt Nam phường Cảnh Thụy	2.667.087.000	2.667.087.000	0	2.663.977.837	2.663.977.837	0	
3	Văn phòng HĐND - UBND phường Cảnh Thụy	7.481.415.000	7.481.415.000	0	7.373.448.621	7.373.448.621	0	
4	Phòng Kinh tế hạ tầng và Đô thị phường Cảnh Thụy	35.118.115.163	34.687.115.163	431.000.000	18.317.054.370	18.237.054.370	80.000.000	
5	Phòng Văn hóa - Xã hội phường Cảnh Thụy	44.372.020.959	44.204.020.959	168.000.000	39.746.774.377	39.686.774.377	60.000.000	
6	Trung tâm phục vụ hành chính công phường Cảnh Thụy	2.054.183.000	2.054.183.000	0	1.996.606.893	1.996.606.893		
7	Trung tâm cung ứng dịch vụ sự nghiệp công phường Cảnh Thụy	1.730.639.000	1.730.639.000		1.730.546.849	1.730.546.849		
8	Sự nghiệp giáo dục	63.428.614.936	63.428.614.936		61.313.979.385	61.313.979.385		
8.1	Trường Mầm non Cảnh Thụy	5.840.630.825	5.840.630.825		5.700.256.758	5.700.256.758		
8.2	Trường Mầm non Tư Mại	7.394.954.600	7.394.954.600		7.221.875.635	7.221.875.635		
8.3	Trường Mầm non Tiến Dũng	6.529.785.000	6.529.785.000		6.289.492.190	6.289.492.190		
8.4	Trường Tiểu học Cảnh Thụy	7.152.541.600	7.152.541.600		6.733.401.942	6.733.401.942		
8.5	Trường Tiểu học Tư Mại	7.838.782.124	7.838.782.124		7.535.689.913	7.535.689.913		
8.6	Trường Tiểu học Tiến Dũng	8.729.036.587	8.729.036.587		8.380.435.243	8.380.435.243		
8.7	Trường THCS Cảnh Thụy	6.482.152.500	6.482.152.500		6.371.796.111	6.371.796.111		
8.8	Trường THCS Tư Mại	6.520.224.700	6.520.224.700		6.408.858.200	6.408.858.200		
8.9	Trường THCS Tiến Dũng	6.940.507.000	6.940.507.000		6.672.173.393	6.672.173.393		

PHƯƠNG ÁN SỬ DỤNG NGUỒN TĂNG THU NGÂN SÁCH NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 30/3/2026 của HĐND phường)

ĐVT: Đồng

STT	Nội dung	Phương án	Ghi chú
	Tổng cộng	4.148.956.898	
I	Nguồn Cải cách tiền lương	2.904.269.829	
1	70% tăng thu năm 2025 tạo nguồn cải cách tiền lương	2.904.269.829	
III	Chi đầu tư xây dựng (30% tăng thu ngân sách năm 2025)	1.244.687.069	
	Xây dựng Trường Tiểu học Tiến Dũng, phường Cảnh Thụy, tỉnh Bắc Ninh	1.244.687.069	

BIỂU SỬ DỤNG DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 30/3/2026 của HĐND phường)

DVT: Đồng

STT	Nội dung	Số tiền	Ghi chú
	Tổng cộng	581.053.000	
1	Chi cho công tác phòng chống thiên tai năm 2025	147.518.000	
2	Kinh phí hỗ trợ công an: tổ chức hoạt động hội nghị thực hiện nhiệm vụ: công tác tuyên truyền pháp luật, phòng cháy chữa cháy, hội nghị đấu tranh phòng chống ma túy...	104.285.000	
3	Kinh phí Hoạt động của UB MTTQ phường hội nghị tiếp xúc cử tri	5.120.000	
4	Chi tiền trang phục hỗ trợ công chức làm việc tại Trung tâm phục vụ Hành chính công	18.000.000	
5	Kinh phí tổ chức Đại hội MTTQ và các tổ chức chính trị xã hội	266.130.000	
6	Hỗ trợ trường THCS Tư Mại kinh phí sửa chữa, mua sắm trang thiết bị: máy vi tính, máy in, camera bị ảnh hưởng bởi cơn bão số 10 (Bão Buloi)	40.000.000	